

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý 1 năm tài chính 2026)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301446863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 26 tháng 03 năm 2026.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tại thời điểm 30/06/2026 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + Tư vấn và thiết kế: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + Đầu tư: đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + Thương mại: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + Sản xuất: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng. Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Lập dự toán và tổng dự toán công trình;
- Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh, pin, ắc quy điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch - bảo vệ mạch điện, thiết bị giám điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo - kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế - phòng thí nghiệm - phòng nghiên cứu, máy móc - thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Bán buôn máy móc, thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối) và các nguồn năng lượng tái tạo khác;
- Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở);

- Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử; sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất điện; phân phối điện; xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; xây dựng công trình công ích khác; xây dựng dân dụng, công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân). Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính;
- Đại lý cung cấp dịch vụ Internet; sản xuất phần mềm tin học; xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 81 người.
- + Trong đó nhân viên quản lý 11 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh

do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	2 – 13
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong k

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ 1% giá trị công trình, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ 0,35% giá trị sản phẩm hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên dữ liệu chi phí bảo hành trong những năm trước và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	635,036,561	246,693,924
b) Tiền gửi ngân hàng	14,347,063,397	4,341,502,810
c) Các khoản tương đương tiền	49,000,000,000	18,000,000,000
Tổng cộng	63,982,099,958	22,588,196,734

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	4,395,000,000	4,395,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	4,395,000,000	4,395,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	4,395,000,000	4,395,000,000

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu các khách hàng khác	20,935,851,907	138,757,358,933
+ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI (VIETTEL GROL	-	97,208,475,670

+ TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG	-	10,603,074,184
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	2,954,193,480	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ SÀI GÒN	2,210,537,000	-
+ MOVITEL, S.A	-	7,340,800,282
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E	647,386,500	6,144,077,100
+ CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC II	46,995,000	3,301,196,500
+ Các khách hàng khác	15,076,739,927	14,159,735,197
- Phải thu khác các bên liên quan	15,548,158	9,224,621,613
+ CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	1,378,080
+ Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	15,548,158	15,017,356
+ Công Ty CP Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	-	9,208,226,177
Tổng cộng	20,951,400,065	147,981,980,546

03A. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	71,961,163,627	15,010,231,783
+ DUNHAM-BUSH INDUSTRIES SDN. BHD.	11,480,362,200	-
+ TRADING AND SOLUTION CONSULTING INC	7,565,450,154	-
+ STULZ- GERMANY	15,241,318,779	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP SAO NAM	11,524,716,274	11,293,206,274
+ CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KỸ THUẬT PHÚC HUNG	-	1,750,270,006
+ Các nhà cung cấp khác	26,149,316,220	1,966,755,503
Tổng cộng	71,961,163,627	15,010,231,783

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,539,014,101	2,532,105,339
b) Hàng đi đường	-	906,531,883
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,757,064,040	5,249,970,011
- chi phí của Các công trình dở dang	2,139,324,090	1,989,122,845
- chi phí sản xuất dở dang	-	-
- chi phí vận chuyển lắp đặt	6,617,739,950	3,260,847,166
- chi phí hàng gửi bảo hành	-	-
d) Hàng hoá, thành phẩm	17,853,823,488	18,107,340,168
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,124,309,896)	(6,124,309,896)
Tổng cộng	23,025,591,733	20,671,637,505

05. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	55,152,256,153	5,259,353,720
- Ký quỹ đặt cọc khác	89,155,104	70,449,133
- Tạm ứng	673,126,520	1,016,176,772
- Phải thu khác	1,596,033,816	119,471,537
+ Lãi tiền gửi và lãi cho vay dự thu	307,559,191	63,728,956
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1,288,474,625	55,742,581
Tổng cộng	57,510,571,593	6,465,451,162

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	326,684,760	30,950,169,006	2,836,686,364	139,106,240	34,252,646,370

+ Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Chuyển sang XDCB,CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Số dư tại 30/06/2026	326,684,760	30,950,169,006	2,836,686,364	139,106,240	34,252,646,370
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2026	230,236,309	9,613,667,635	2,122,451,068	139,106,240	12,105,461,252
+ Khấu hao trong kỳ	17,286,831	646,510,023	142,111,935	-	805,908,789
+ Chuyển sang XDCB,CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Số dư tại 30/06/2026	247,523,140	10,260,177,658	2,264,563,003	139,106,240	12,911,370,041
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2026	96,448,451	21,336,501,371	714,235,296	-	22,147,185,118
- Số dư tại 30/06/2026	79,161,620	20,689,991,348	572,123,361	-	21,341,276,329

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	720,135,000	668,135,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	450,392,656	422,279,758
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	269,742,344	245,855,242

08. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	7,729,453,381	18,667,784,370
- Công ty cổ phần cơ điện lạnh BKRE Bách Khoa	863,175,500	3,423,798,790
- STULZ- GERMANY	-	6,007,216,803
- Công ty TNHH thiết bị điện Đỗ Gia	10,174,140	1,524,701,677
- ERICO PRODUCTS AUSTRALIA PTY LTD	3,344,928,667	1,091,473,154
- Các nhà cung cấp khác	3,511,175,074	6,620,593,946
Phải trả các bên liên quan	2,188,226,362	11,211,062,059
- Công ty TNHH Global - Sitem	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	990,854,687	423,048,310
- CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	-
- Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến	1,197,371,675	10,788,013,749
Tổng cộng	9,917,679,743	29,878,846,429

08A. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng khác trả tiền trước	84,729,433,429	4,967,057,494
- BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ODA - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	-	708,434,898
- TỔNG CÔNG TY MẠNG LƯỚI VIETTEL - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ	44,722,933,079	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	24,100,031,412	-
- Công ty TNHH VNG Data Center	3,026,876,730	-
- Các khách hàng khác	12,879,592,208	4,258,622,596
Tổng cộng	84,729,433,429	4,967,057,494

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	1,000,000,000
- vay ngân hàng	-	-
- vay đối tượng khác	-	1,000,000,000
b) Nợ ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	1,000,000,000

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	414,702,897	683,248,783
- thuế xuất nhập khẩu	-	-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- thuế thu nhập doanh nghiệp	1,175,293,873	2,424,230,378
- thuế thu nhập cá nhân	867,555,994	153,369,383
- thuế khác	-	-
Tổng cộng	2,457,552,764	3,260,848,544

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,266,494,077	2,666,514,997
- Trích trước giá vốn hàng hoá	-	282,119,000
- Trích trước chi phí lãi vay	-	66,672,192
Tổng cộng	1,266,494,077	3,015,306,189

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả bên liên quan	-	-
+ Công ty CP CN Tiên Phong - Quỹ Phúc lợi	-	537,572,000
- Phải trả cá nhân khác	164,481,813	587,286,275
Tổng cộng	164,481,813	1,124,858,275

12A. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	9,971,647,275	5,571,640,225
Tổng cộng	9,971,647,275	5,571,640,225

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,491,795,357)	-	76,237,349,987	163,389,832,762
Tăng	-	-	-	-	7,768,460,547	7,768,460,547
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	7,768,460,547	7,768,460,547
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(31,793,202,800)	(31,793,202,800)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(31,793,202,800)	(31,793,202,800)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	104,560,920,000	6,083,358,132	(23,491,795,357)	0	52,212,607,734	139,365,090,509

(0)

b) Cổ phiếu

	30/06/2026	31/03/2026
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	10,456,092	10,456,092
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,456,092	10,456,092
+ Cổ phiếu phổ thông	10,456,092	10,456,092

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,129,350)	(1,129,350)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,129,350)	(1,129,350)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,326,742	9,326,742
+ Cổ phiếu phổ thông	9,326,742	9,326,742
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,232,334,326	30,995,184,729
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	94,232,334,326	30,995,184,729
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,232,334,326	30,995,184,729

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	79,727,190,109	23,728,475,183
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	79,727,190,109	23,728,475,183

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi từ đầu tư vốn	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	586,475,837	37,730,719
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4,628,025	1,388,557
- Lãi tiền cho vay	-	-
+ Lãi tiền cho vay - khác	-	1,795,891
+ Lãi tiền cho vay - Công ty CP CN Tiên Phong	-	-
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	140,419,708	165,178,086
Tổng cộng	731,523,570	206,093,253

4 Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí lãi vay	19,467,533	954,593,282
- Chênh lệch tỷ giá	78,922,141	387,111,489
- Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	98,389,674	1,341,704,771

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	Công ty cùng Tập đoàn
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Global - Sitem	Công ty con
Công ty Cổ phần In No	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số V.09.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	11,471,092	11,399,005
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	11,471,092	11,399,005
Mua hàng hóa, dịch vụ	936,672,548	1,515,989,622
Công ty Cổ phần Công nghệ ITD	935,605,298	850,448,011
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	1,067,250	600,199,700
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ITD	-	65,341,911
Chi phí lãi vay	-	10,849,315
Công Ty TNHH MTV Innovative Software Development	-	10,849,315

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên

quản lý chủ chốt	Chức vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
		VND	VND
Ông Mai Hoài An	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 5/6/2026)	20,500,000	-
Ông Nguyễn Ngọc Trung	Thành viên HĐQT (ngày 5/6/2026), Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 5/6/2026)	22,000,000	24,500,000
Bà Huỳnh Thanh Thủy	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Chủ tịch UBKT (Bổ nhiệm ngày 20/1/2026)	21,500,000	-
Bà Cao Mỹ Phương	Thành viên HĐQT kiêm Ủy viên UBKT (Bổ nhiệm ngày 20/1/2026)	18,000,000	12,500,000
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	209,240,000	430,562,000
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc điều hành	189,060,000	332,025,000
Bà Mai Ngọc Phượng	Kế toán trưởng	149,400,000	242,520,000

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG



Ngày 24 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		238 340 698 888	213 632 261 526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63 982 099 958	22 588 196 734
1. Tiền	111	V.01	14 982 099 958	4 588 196 734
2. Các khoản tương đương tiền	112		49 000 000 000	18 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 395 000 000	4 395 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4 395 000 000	4 395 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146 902 078 273	165 936 606 479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20 951 400 065	147 981 980 546
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03A	71 961 163 627	15 010 231 783
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	57 510 571 593	6 465 451 162
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3 521 057 012)	(3 521 057 012)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		23 025 591 733	20 671 637 505
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29 149 901 629	26 795 947 401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(6 124 309 896)	(6 124 309 896)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		35 928 924	40 820 808
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		34 282 628	39 174 512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1 646 296	1 646 296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		22 330 207 378	23 055 684 068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40 000 000	40 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		40 000 000	40 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		21 611 018 673	22 393 040 360
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	21 341 276 329	22 147 185 118
- Nguyên giá	222		34 252 646 370	34 252 646 370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 911 370 041)	(12 105 461 252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	269 742 344	245 855 242
- Nguyên giá	228		720 135 000	668 135 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450 392 656)	(422 279 758)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.07		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		100 000 000	100 000 000

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Đầu tư tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		100 000 000	100 000 000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		579 188 705	522 643 708
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		506 057 305	449 512 308
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		73 131 400	73 131 400
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (280=100+200)	280		260 670 906 266	236 687 945 594
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		114 684 576 540	62 821 479 584
I. Nợ ngắn hạn	310		111 594 716 472	59 544 406 275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	9 917 679 743	29 878 846 429
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08A	84 729 433 429	4 967 057 494
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12A	9 971 647 275	5 571 640 225
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2 457 552 764	3 260 848 544
5. Phải trả người lao động	315		270 000 000	7 877 599 769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.11	1 266 494 077	3 015 306 189
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		132 300 000	33 075 000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.12	164 481 813	1 124 858 275
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.09		1 000 000 000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		1 336 857 561	1 421 904 540
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 348 269 810	1 393 269 810
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		3 089 860 068	3 277 073 309
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3 089 860 068	3 277 073 309
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		145 986 329 726	173 866 466 010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104 560 920 000	104 560 920 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(23 491 795 357)	(23 491 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - Quý

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52 212 607 734	76 237 349 987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		44 444 147 187	63 020 916 458
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7 768 460 547	13 216 433 529
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6 621 239 217	10 476 633 248
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		260 670 906 266	236 687 945 594

Người lập



KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	94,232,334,326	30,995,184,729	94,232,334,326	30 995 184 729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		94,232,334,326	30,995,184,729	94,232,334,326	30,995,184,729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	79,727,190,109	23,728,475,183	79,727,190,109	23 728 475 183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,505,144,217	7,266,709,546	14,505,144,217	7,266,709,546
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	731,523,570	206,093,253	731,523,570	206 093 253
8. Chi phí tài chính	23	VI.04	98,389,674	1,341,704,771	98,389,674	1 341 704 771
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		19,467,533	954,593,282	19,467,533	954 593 282
9. Chi phí bán hàng	25		4,766,666,513	3,693,558,644	4,766,666,513	3 693 558 644
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		936,356,319	2,612,538,424	936,356,319	2 612 538 424
11. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	27		-	-	-	
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		9,435,255,281	(174,999,040)	9,435,255,281	(174,999,040)
13. Thu nhập khác	31		63,655,683	166	63,655,683	166
14. Chi phí khác	32		60,550,575	3,641,397	60,550,575	3,641,397
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,105,108	(3,641,231)	3,105,108	(3,641,231)
16. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		9,438,360,389	(178,640,271)	9,438,360,389	(178,640,271)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,175,293,873	-	1,175,293,873	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,263,066,516	(178,640,271)	8,263,066,516	(178,640,271)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		7,768,460,547	6,208,668	7,768,460,547	6,208,668
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		494,605,969	(184,848,939)	494,605,969	(184,848,939)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		833	1	833	1
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		833	1	833	1

Người lập

KHUU THANH SÁNG

Kế toán trưởng

MAI NGỌC PHƯƠNG

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	9 438 360 389	(178 640 271)
2 Điều chỉnh cho các khoản		31 959 530	1 428 925 170
- Khấu hao TSCĐ	02	834 021 687	798 517 002
- Các khoản dự phòng	03	(272 260 220)	(283 269 947)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	41 834 392	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(591 103 862)	(40 915 167)
- Chi phí đi vay	06	19 467 533	954 593 282
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	9 470 319 919	1 250 284 899
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22 216 717 940	148 067 625 399
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2 353 954 228)	(7 131 791 958)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	47 329 289 782	(27 545 137 524)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(51 653 113)	(1 463 723 999)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(86 139 725)	(1 100 354 130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(2 424 230 378)	(4 504 271 307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(306 910 000)	(244 717 400)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73 793 440 197	107 327 913 980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52 000 000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347 273 627	58 786 126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	295 273 627	(231 213 874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43 813 714 163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1 000 000 000)	(137 948 898 393)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31 743 195 750)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(32 743 195 750)	(94 135 184 230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41 345 518 074	12 961 515 876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22 588 196 734	2 936 071 330
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	48 385 150	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	63 982 099 958	15 897 587 206

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc

KHUỖ THANH SÁNG

MAI NGỌC PHƯƠNG

NGUYỄN HỮU DŨNG

Số: Q1.26/BC-TC

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

- Mã chứng khoán: GLT
- Địa chỉ: Số 1 đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.3770.1055 Fax: 028.3770.1056
- Email:..... Website: www.toancau.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/07/2026 tại đường dẫn: <https://toancau.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026: **Không Có**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Dũng